

Bản án số: 277/2024/DS-PT
Ngày: 19/11/2024
V/v Tranh chấp hợp đồng đặt cọc.

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Ngọc Thúy và ông Cao Minh Lễ

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Như Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Bà Lương Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 312/2024/TLPT-DS ngày 28 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 202/2024/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 323/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Anh Võ Văn Đ, sinh năm 1976 (có mặt);

1.2. Chị Lê Thị B, sinh năm 1976 (có mặt);

Cùng nơi cư trú: Tổ A, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Chị Trần Thị Tuyết G, sinh năm 2000 (có mặt);

2.2. Bà Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1964 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Tổ B, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1967; nơi cư trú: Tổ A, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3.2. Ông La Văn N, sinh năm 1989; nơi cư trú: Tổ B, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

4. *Người làm chứng:* Đỗ Thị T, sinh năm 1963; nơi cư trú: Tổ B, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

5. *Người kháng cáo:* Bị đơn chị Trần Thị Tuyết G và bà Nguyễn Thị Hồng H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện ngày 03/5/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, anh Võ Văn Đ và chị Lê Thị B trình bày:*

Ngày 07/02/2024 vợ chồng anh chị có đến gặp chị Trần Thị Tuyết G (người đại diện và cũng là con của bà Nguyễn Thị Hồng H và là cháu của bà Nguyễn Thị Ú) để thỏa thuận mua diện tích đất ruộng 4.410m² tại xã M, huyện C từ chị em bà H và bà Ú cụ thể: Diện tích 3.114m² thửa 1194, 1995 tờ bản đồ số 08 do UBND huyện C cấp ngày 05/10/1995 cho bà Nguyễn Thị Hồng H đứng tên; Diện tích 1.296m² (trong tổng diện tích 3.975m²) thửa 1197, 1196, 1114 do UBND huyện C cấp ngày 28/7/1993 cho bà Nguyễn Thị Ú đứng tên.

Sau khi bàn bạc thì vợ chồng anh chị thống nhất mua lại 02 diện tích đất trên với giá 105.000.000 đồng/1.000m². Ngày 28/12/2023 âm lịch, anh chị đưa tiền cọc 50.000.000 đồng cho chị G và bà H; chị G có viết giấy nhận cọc đất và thỏa thuận đến ngày 10/2/2024 âm lịch (nhằm ngày 19/3/2024 dương lịch) làm thủ tục mua bán sang tên. Nếu quá thời gian thì anh chị mất tiền cọc, ngược lại nếu chị G và bà H không bán sẽ bồi thường gấp 02 lần là 100.000.000 đồng. Ngoài ra còn thỏa thuận miệng với nhau sẽ đo đạc lại diện tích đất thực tế để tính tiền bà H hứa sẽ làm thủ tục cho chuyển nhượng.

Sau đó, anh chị nhiều lần yêu cầu chị G và bà H đến Văn phòng đăng ký đất đai để ký hợp đồng đo đạc nhưng họ cứ cố tình tìm cách tránh né, những lần yêu cầu (kể cả trực tiếp đến nhà và điện thoại) thì bà H và chị G tìm nhiều lý do để kéo dài thời gian, đến ngày 19/3/2024 bà H mới đồng ý đến Trung tâm phục vụ hành chính công (một cửa) huyện C để ký hợp đồng đo đạc xác định diện tích đất. Trong thời gian chờ bản vẽ và trích lục hồ sơ gốc (để xem cấp giấy chứng nhận cho một mình bà H hay cả hai vợ chồng) thì phát hiện phần đất này đã chuyển nhượng cho ông La Văn N. Như vậy rõ ràng bà H và chị G không thực hiện đúng theo thỏa thuận, lỗi dẫn đến hai bên không thực hiện được hợp đồng là do bà H và chị G.

Do đó, anh chị khởi kiện yêu cầu: Hủy hợp đồng đặt cọc ngày 28/12/2023 âm lịch giữa vợ chồng anh chị và bà H, chị G. Yêu cầu chị G và bà H cùng có nghĩa vụ liên đới trả số tiền cọc 50.000.000 đồng và bồi thường số tiền 100.000.000 đồng.

** Tại Bản tự khai ngày 27/6/2024, Biên bản hoà giải ngày 27/6/2024 và ngày 05/7/2024, Biên bản đối chất ngày 05/7/2024 và quá trình giải quyết vụ án chị Trần Thị Tuyết G trình bày:*

Trước đó mẹ chị là bà H đồng ý bán phần đất ruộng cho vợ chồng ông Đ, bà B diện tích 3.114m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03209

QSDĐ/hF do UBND huyện C cấp ngày 05/10/1995 mang tên Nguyễn Thị Hồng H thửa số 1194, 1195 tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại xã M, huyện C với giá chuyển nhượng là 105.000.000 đồng/1.000m². Ngày 28/12/2023 âm lịch, ông Đ, bà B đã đưa tiền cọc cho chị và bà H số tiền 50.000.000 đồng, chị có viết giấy nhận cọc đất (tại nhà người môi giới là bà Đỗ Thị T). Hai bên có thỏa thuận đến ngày 10/02/2024 âm lịch làm thủ tục mua bán sang tên; nếu quá thời gian thì bên bà B mất tiền cọc, bên chị sẽ bồi thường 100.000.000 đồng nếu hủy hợp đồng mua bán. Ngoài ra còn thỏa thuận miệng với nhau sẽ đo đạc lại diện tích đất thực tế để tính tiền.

Ông Đ và bà B không có đến nhà chị để yêu cầu tách bộ sang tên, chỉ có điện thoại nhiều lần yêu ký hợp đồng đo đạc, chị có nói anh chị phải đến Ngân hàng để trả tiền rút giấy chứng nhận mới có thể sang tên nhưng họ không thực hiện.

Nay đồng ý hủy hợp đồng đặt cọc ngày 28/12/2023 âm lịch giữa vợ chồng ông Đ, bà B với bà H và chị; đồng ý trả lại tiền cọc 50.000.000 đồng, không đồng ý bồi thường vì: Thứ nhất, ngày 10/2/2024 âm lịch đến nay không thực hiện việc sang tên là vì ngày 10/2/2024 âm lịch ông Đ và bà B không đến ngân hàng tất toán nợ để nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà H thế chấp; thứ hai, hiện nay chị và bà H không có nhu cầu bán đất nên không thực hiện việc tách bộ sang tên.

** Tại Bản tự khai ngày 27/6/2024, Biên bản hoà giải ngày 27/6/2024 và ngày 05/7/2024, Biên bản đối chất ngày 05/7/2024 và quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Hồng H trình bày:*

Bà có thỏa thuận sẽ bán phần đất ruộng cho vợ chồng ông Đ, bà B diện tích 3.114m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03209 QSDĐ/hF do UBND huyện C cấp ngày 05/10/1995 mang tên Nguyễn Thị Hồng H thửa số 1194, 1195 tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại xã M, huyện C với giá chuyển nhượng là 105.000.000 đồng/1.000m². Ngày 28/12/2023 âm lịch, ông Đ và bà B đã đưa tiền cọc cho bà và G số tiền 50.000.000 đồng, G có viết giấy nhận cọc đất. Hai bên có thỏa thuận đến ngày 10/2/2024 âm lịch làm thủ tục mua bán sang tên; nếu quá thời gian thì bên bà B mất tiền cọc, bên bà sẽ bồi thường 100.000.000 đồng nếu hủy hợp đồng mua bán. Ngoài ra còn thỏa thuận miệng với nhau sẽ đo đạc lại diện tích đất thực tế để tính tiền

Nay bà đồng ý hủy hợp đồng đặt cọc ngày 28/12/2023 âm lịch giữa vợ chồng ông Đ, bà B với chị G và bà; đồng ý trả lại tiền cọc 50.000.000 đồng, không đồng ý bồi thường vì: Thứ nhất, ngày 10/2/2024 âm lịch đến nay không thực hiện việc sang tên là vì ngày 10/2/2024 âm lịch ông Đ, bà B không đến ngân hàng tất toán nợ để nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà H thế chấp; Thứ hai, hiện nay bà không có nhu cầu bán đất nên không thực hiện việc tách bộ sang tên.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 27/6/2024, Biên bản hoà giải ngày 27/6/2024 và ngày 05/7/2024, Biên bản đối chất ngày 05/7/2024 và quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Ú trình bày:

Bà không có chuyển nhượng đất như vợ chồng ông Đ, bà B trình bày. Bà chỉ có diện tích 3.975m² đất tọa lạc tại xã M được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận số 02621 ngày 28/7/1993 thửa số 1197, 1196, 1114. Phần đất của bà đã chuyển nhượng cho ông La Văn N.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 202/2024/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C tuyên xử:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 328 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 13 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử: Hủy hợp đồng đặt cọc ngày 28/12/2023 âm lịch (Giấy nhận cọc đất) giữa anh Võ Văn Đ, chị Lê Thị B và chị Trần Thị Tuyết G, bà Nguyễn Thị Hồng H. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Võ Văn Đ và chị Lê Thị B về việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc với bà Nguyễn Thị Hồng H và chị Trần Thị Tuyết G. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng H và chị Trần Thị Tuyết G cùng có nghĩa vụ liên đới trả số tiền cọc 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*) và phạt cọc số tiền 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08 tháng 8 năm 2024, bị đơn bà Trần Thị Tuyết G, bà Nguyễn Thị Hồng H kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Võ Văn Đ, chị Lê Thị B trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng H kháng cáo, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm tuyên hủy hợp đồng đặt cọc, bà chấp nhận trả lại số tiền cọc là 50.000.000 đồng, không đồng ý phạt cọc 100.000.000 đồng do sự việc hai bên không ký kết được hợp đồng là không phải do lỗi của bà.

Bị đơn chị Trần Thị Tuyết G trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm tuyên hủy hợp đồng đặt cọc, chị chấp nhận trả lại số tiền cọc là 50.000.000 đồng, không đồng ý phạt cọc 100.000.000 đồng do sự việc hai bên không ký kết được hợp đồng là không phải do lỗi của chị và mẹ chị. Tuy nhiên, chị đồng ý hỗ trợ thiệt hại cho ông Đ, bà B với số tiền là 10.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến: Tại giai đoạn phúc thẩm những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện

đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và tuân thủ đúng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định về phiên tòa phúc thẩm, đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và thủ tục phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung, các bên ký hợp đồng đặt cọc là để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng. Việc không thực hiện được hợp đồng chuyển nhượng đều có lỗi của cả hai bên do đất đang thế chấp cho ngân hàng và tại phiên tòa các bên đều thừa nhận đất vẫn đang thế chấp cho ngân hàng. Do hai bên đều có lỗi nên không phạt cọc. Tại phiên tòa phúc thẩm bà G đồng ý hỗ trợ bồi thường thiệt hại cho ông Đ, bà B 10.000.000 đồng nên đề nghị sửa án ghi nhận sự tự nguyện của bà G. Do sửa bản án, không phạt cọc nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa lại phần án phí dân sự sơ thẩm. Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng H và bà Trần Thị Tuyết G. Sửa Bản án sơ thẩm số 202/2024/DS-ST ngày 07/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn Đ và bà Lê Thị B về phạt cọc số tiền 100.000.000 đồng và sửa lại phần án phí dân sự sơ thẩm. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị Tuyết G hỗ trợ bồi thường thiệt hại cho ông Võ Văn Đ, bà Lê Thị B số tiền 10.000.000 đồng. Các phần còn lại của bản án sơ thẩm, không sửa, giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Bị đơn bà Trần Thị Tuyết G và bà Nguyễn Thị Hồng H kháng cáo trong hạn luật định và có nộp tạm ứng án phí đầy đủ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về sự có mặt của đương sự: Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng H kháng cáo nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Riêng bà Nguyễn Thị Ú, ông La Văn N vắng mặt lần thứ 1 không có lý do; tuy nhiên sự vắng mặt của bà Ú, ông N không ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ của ông, bà cũng như không ảnh hưởng đến các đương sự khác trong vụ án. Do đó, căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Xét yêu cầu kháng cáo của các bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3] Căn cứ vào Giấy nhận cọc đất ngày 28/12/2023 âm lịch và lời trình bày của các đương sự, thể hiện ngày 28/12/2023 âm lịch giữa ông Đ, bà B và bà H, chị G có thỏa thuận đặt cọc để bảo đảm cho việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất lúa tọa lạc tại xã M, huyện C với giá chuyển nhượng 105.000.000 đồng/1.000m². Ông Đ và bà B đã đặt cọc số tiền 50.000.000 đồng, hai bên thỏa

thuận đến ngày 10/02/2024 âm lịch (nhằm ngày 19/3/2024 dương lịch) làm thủ tục mua bán sang tên, nếu quá thời gian thì bên bà B mất tiền cọc, bên chị G và bà H sẽ bồi thường gấp đôi nếu hủy hợp đồng mua bán.

Tuy nhiên, giấy nhận cọc không xác định diện tích, vị trí đất và người chuyển nhượng. Theo ông Đ, bà B cho rằng đặt cọc để nhận chuyển nhượng 02 phần đất diện tích 4.410m², gồm: diện tích 3.114m² do bà Nguyễn Thị Hồng H đứng tên và diện tích 1.296m² do bà Nguyễn Thị Ú đứng tên. Phía bà G, chị H chỉ thừa nhận chuyển nhượng phần diện tích đất 3.114m² do bà H đứng tên, không có chuyển nhượng phần diện tích đất 1.296m² do bà Ú đứng tên. Vì do bà H bị bệnh nên chị G viết biên nhận đặt cọc và nhận số tiền 50.000.000 đồng với bà B. Do các bên không tranh chấp đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chỉ tranh chấp số tiền đặt cọc và phạt cọc nên cấp sơ thẩm không xem xét phần diện tích thỏa thuận chuyển nhượng là có căn cứ.

[4] Về xác định lỗi: Theo giấy nhận cọc, nội dung thỏa thuận của các bên không rõ ràng mà chỉ thỏa thuận đến ngày 10/02/2024 âm lịch làm thủ tục mua bán sang tên. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đều thừa nhận phía ông Đ, bà B sẽ thực hiện các thủ tục thủ tục mua bán sang tên và đến ngày 10/02/2024 âm lịch bà H có đi ký hợp đồng đo đạc nhưng không đo đạc được do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang được thế chấp cho ngân hàng. Tại phiên tòa sơ thẩm, phía ông Đ, bà B cho rằng khi nhận chuyển nhượng, không biết đất đang được thế chấp cho ngân hàng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, đã chứng minh được là khi giao tiền cọc cho chị G và trong thời gian chờ ngày thực hiện thủ tục sang tên, ông Đ, bà B đã biết đất đang được thế chấp cho ngân hàng. Như vậy, hợp đồng chuyển nhượng không thực hiện được đều có lỗi của cả hai bên vì đối tượng chuyển nhượng không thực hiện được do đang được thế chấp. Vì cả hai bên đều có lỗi nên không phạt cọc. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, chị G đồng ý hỗ trợ bồi thường thiệt hại cho ông Đ, bà B với số tiền 10.000.000 đồng. Đây là sự tự nguyện không trái pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng H, chị Trần Thị Tuyết G; sửa án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên.

[6] Về án phí:

[6.1] Dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của ông Đ, bà B về số tiền phạt cọc 100.000.000 đồng không được chấp nhận nên phải chịu án dân sự sơ thẩm; Chị G, bà H bị buộc trả số tiền đặt cọc 50.000.000 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6.2] Dân sự phúc thẩm: Bà H, chị G được chấp nhận kháng cáo nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 khoản 5 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Trần Thị Tuyết G, bà Nguyễn Thị Hồng H. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 202/2024/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 227, Điều 228, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 117, Điều 328 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Hủy hợp đồng đặt cọc ngày 28/12/2023 âm lịch giữa ông Võ Văn Đ, bà Lê Thị B và chị Trần Thị Tuyết G, bà Nguyễn Thị Hồng H.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn Đ, bà Lê Thị B về việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc với bà Nguyễn Thị Hồng H, chị Trần Thị Tuyết G. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng H và chị Trần Thị Tuyết G cùng có nghĩa vụ liên đới trả số tiền cọc 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn Đ, bà Lê Thị B đối với bà Nguyễn Thị Hồng H, chị Trần Thị Tuyết G về phạt cọc số tiền 100.000.000 đồng.

3. Công nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị Tuyết G hỗ trợ bồi thường thiệt hại cho ông Võ Văn Đ, bà Lê Thị B số tiền 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

4.1. Dân sự sơ thẩm:

Chị Trần Thị Tuyết G và bà Nguyễn Thị Hồng H phải chịu 2.500.000 đồng (*hai triệu năm trăm ngàn đồng*).

Ông Võ Văn Đ và bà Lê Thị B phải chịu 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*), khấu trừ số tiền 3.750.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0005751 ngày 31 tháng 5 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang; Ông Võ Văn Đ và bà Lê Thị B còn phải nộp tiếp số tiền 1.250.000 đồng (*một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng*).

4.2. Dân sự phúc thẩm: Chị Trần Thị Tuyết G, bà Nguyễn Thị Hồng H – mỗi người được nhận lại số tiền 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tiền số 0005941, số 0005942 cùng ngày 16/8/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện;
- THADS huyện;
- Phòng KTNV & THA;
- Văn phòng TAND tỉnh;
- Đường sự “Đề thi hành”;
- Lưu: HS; TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hồng